TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN BIÊN** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/HS-ST
Ngày 30-7-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Ngọc Hương – Giáo viên Trường THCS Thị trấn Tân Biên;

2. Bà Nguyễn Thị Phượng – Chuyên viên Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tân Biên.

- Thư ký phiên tòa: bà Lâm Thị Ngọc Triều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Trần Văn Tới - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 31/2024/TLST-HS ngày 24 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2024/QĐXXST - HS ngày 18 tháng 7 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Trọng N, sinh ngày 06 tháng 10 năm 1992 tại tỉnh N; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh N; nghề nghiệp: làm mướn; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị H; có vợ tên Huỳnh Thị T1 và có 03 người con; tiền án, tiền sự: không có; nhân thân: năm 2013 bị áp dụng biện pháp "Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc" về hành vi Gây rối trật tự công cộng trong thời hạn 12 tháng, chấp hành xong năm 2014; bị bắt tạm giam từ ngày 26-9-2023 cho đến nay; có mặt.

2. Trần Văn T2, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2005 (tính đến thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có độ tuổi từ 17 năm 05 tháng đến 17 năm 11 tháng) tại tỉnh N; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh N; nghề nghiệp: làm mướn; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4; chung sống không đăng ký kết hôn với Lê Thị V T5 và có 01 người con; tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và Tạm hoãn xuất cảnh từ ngày 29-01-2024 cho đến nay; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn T2:* ông Lê Minh H1 - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị hại:* anh Nguyễn Văn T6, sinh năm 1983; nơi cư trú: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh N; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* ông Trần Văn T3, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh N và bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1985; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh N - là cha, mẹ ruột của bị cáo Trần Văn T2; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 15 giờ ngày 30-7-2023, tại quán nhà bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1979, ngụ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh N, có 06 người tham gia đánh bài theo hình thức ai thua thì phải trả tiền một lon bia và bị phạt uống nửa ly bia, gồm có Nguyễn Trọng N; ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1969, ngụ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh N; anh Đặng Hoài T8, sinh năm 1981, ngụ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh N và anh Nguyễn Văn T6, sinh năm 1983; anh Trần Minh L, sinh năm 1990; anh Võ Văn T9, sinh năm 1982, cùng ngụ khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh N. Trong lúc đánh bài uống bia thì xảy ra mâu thuẫn giữa T8 và T7 dẫn đến đánh nhau, L đẩy T7 ra để can ngăn thì bị T9 đấm vào mắt trái làm sưng và rách mí mắt, L ngã xuống đất. Lúc này, N và anh T6 cũng vào can ngăn, anh T6 ôm T9 và bị N quật sang một bên cho L đứng dậy. N cho rằng ông T6 vào đánh mình để bênh vực anh L nên giữa anh T6 và N xảy ra mâu thuẫn, thách thức đánh nhau. Ngay sau đó, ông T7, anh T9 và N đi về, còn anh T6, anh L và anh T8 ở lại quán nhà bà K. Sau khi đi về nhà N lấy hai con dao tự chế dắt lên xe mô tô và điện thoại cho Trần Văn T2 nói dối là đi đòi nợ thì T2 đồng ý. N điều khiển xe mô tô đến rước T2 và chở đến quán nhà bà K. Đến nơi N dừng xe ngoài đường phía trước cửa quán nhà bà K và lấy 01 con dao tự chế đưa cho T2, N cầm 01 con dao tự chế chạy vào sân nhà bà K để chém anh T6. Lúc này, T2 biết N rủ đi đánh nhau nên T2 cầm con dao chạy theo N vào đến sân nhà bà K thì được anh L can ngăn nên không tham gia chém anh T6. Anh T6 thấy N cầm dao chạy về hướng mình nên bỏ chạy và bị vấp vào giá võng nhưng không ngã nên N chém hụt, anh T6 chạy ra hông nhà bà K thì phía sau đã đóng không có lối thoát, nên quay lại lấy kết nước ngọt đưa lên đỡ thì bị N chém hướng từ phải qua trái trúng tay trái anh T6 làm rớt kết nước ngọt xuống đất. N bước lùi về phía sau đạp trúng chai nước ngọt trượt chân ngã nằm ngửa xuống đất. Lúc này, anh T6 lao đến nắm cổ áo đè N xuống, do bị đè nằm phía dưới nên N cầm dao chém hướng từ dưới lên trên trúng vai phải của anh T6. Anh T6 dùng hai tay nắm lưỡi dao lại thì N giật lại dao làm anh T6 bị thương ở hai tay. Sau đó N thấy anh T6 bị chảy máu nhiều nên đứng lên đi ra đường, anh T6 chạy theo nắm tay N lại thì N giật tay ra rồi đi ra xe cho T2 chở đi khỏi hiện trường. T2 chở N về hướng ngã ba D thuộc xã H, huyện T, tỉnh N, trên đường đi N đã vứt hai con dao vào đám cao su bên đường và trốn sang Campuchia, đến ngày 10-8-2023 N đến Công an xã T, huyện T, tỉnh N đầu thú. Anh T6 được đưa đi cấp cứu điều trị tại Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 03-8-2023 xuất viện.

** Kết quả giám định:*

- Tại Bản kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số: 259/KLTTCT-TTPYTN ngày 31-10-2023 của Trung tâm pháp y tỉnh Tây Ninh kết luận: Tỷ lệ tổn thương cơ thể của Nguyễn Văn T6 do thương tích gây nên là 44%.

- Tại Bản kết luận giám định độ tuổi trên người sống số: 454/KLGĐĐT-C09B ngày 18/01/2024 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: qua quá trình khám giám định, kết quả cận lâm sàng, xác định tại thời điểm giám định (tháng 12-2023) Trần Văn T2 có độ tuổi từ 17 năm 10 tháng đến 18 năm 04 tháng. Vào thời điểm thực hiện hành vi phạm tội (ngày 30-7-2023) Trần Văn T2 có độ tuổi là 17 năm 05 tháng đến 17 năm 11 tháng.

* *Trách nhiệm dân sự*: anh T6 yêu cầu N và T2 bồi thường số tiền 150.000.000 đồng. N và T2 đã bồi thường số tiền 45.000.000 đồng, số tiền 105.000.000 đồng còn lại N và T2 chưa bồi thường.

* *Kết quả kê biên tài sản*: qua xác minh N và T2 không có tài sản riêng có giá trị nên không tiến hành kê biên.

Bản cáo trạng số: 30/CT-VKSTB ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã truy tố các bị cáo Nguyễn Trọng N, Trần Văn T2 về tội "Cố ý gây thương tích" theo điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Trọng N, Trần Văn T2 phạm tội "Cố ý gây thương tích" và đề nghị:

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng N từ 05 (năm) năm tù đến 06 (sáu) năm tù.

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Trần Văn T2 từ 02 (hai) năm tù đến 03 (ba) năm tù.

Về xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Về bồi thường thiệt hại: căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 587, 590 của Bộ luật Dân sự đề nghị: buộc các bị cáo N, T2 liên đới bồi thường cho bị hại. Ghi nhận bị cáo N, T2 đã bồi thường cho bị hại được 45.000.000 đồng, các bị cáo phải tiếp tục liên đới bồi thường số tiền 105.000.000 đồng, trong đó bị cáo N bồi thường 80.000.000 đồng, bị cáo T2 bồi thường 25.000.000 đồng.

* Bị cáo N thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố, không có ý kiến tranh luận và đồng ý cùng T2 bồi thường cho bị hại số tiền 105.000.000 đồng còn lại, cụ thể N bồi thường 80.000.000 đồng.

* Người bào chữa cho bị cáo T2 – ông Lê Minh H1 tranh luận: ông thống nhất về tội danh, điều luật mà Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã truy tố và đề nghị áp dụng đối với bị cáo T2 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, T2 là người chưa thành niên, chưa trưởng thành trong suy nghĩ, bị bị cáo N xúi giục, rủ rê gây thương tích cho bị hại; Thừa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tác động gia

đình bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại để khắc phục hậu quả; có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu với vai trò đồng phạm giúp sức không đáng kể và không tham gia chém gây thương tích cho bị hại. Mục đích của việc xử lý người chưa thành niên phạm tội là để giáo dục, giúp họ sửa chữa lỗi lầm, trở thành công dân có ích cho xã hội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 91, Điều 101 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T2 mức hình phạt từ 18 tháng tù đến 24 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: đề nghị phân hóa hành vi để xác định số tiền bồi thường của từng bị cáo cho phù hợp.

* Bị cáo T2 không tranh luận bổ sung ý kiến của người bào chữa.

* Bị hại Tới yêu cầu xử phạt các bị cáo N, Thừa theo quy định của pháp luật và yêu cầu các bị cáo liên đới bồi thường thiệt hại số tiền là 150.000.000 đồng, khấu trừ số tiền đã bồi thường 45.000.000 đồng, yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 105.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (ông T3, bà T4): đồng ý bồi thường thiệt hại cho bị hại nếu bị cáo T2 không đủ tài sản để bồi thường.

* Kiểm sát viên tranh luận đối đáp ý kiến của người bào chữa: các tình tiết giảm nhẹ mà người bào chữa yêu cầu áp dụng đối với bị cáo T2, Kiểm sát viên đã đề nghị áp dụng; mức hình phạt đề nghị là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ thực hiện hành vi của bị cáo và tại phiên tòa Kiểm sát viên đã xét hỏi làm rõ và phân hóa số tiền bồi thường cụ thể của từng bị cáo.

Lời nói sau cùng: các bị cáo N, T2 xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; bị cáo N xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, các bị cáo, người bào chữa cho bị cáo T2, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Vì vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Hành vi của các bị cáo thể hiện như sau: khoảng 16 giờ ngày 30-7-2023, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh N, do có mâu thuẫn trước với anh Nguyễn Văn T6 nên Nguyễn Trọng N đã dùng dao tự chế bằng kim loại là "*Hung khí nguy hiểm chém*" vào tay trái, vai phải của anh T6; Trần Văn T2 không trực tiếp chém anh T6 nhưng biết N đem theo hung khí nguy hiểm đánh nhau và giúp sức cho N, sau đó điều khiển xe mô tô chở N rời khỏi hiện trường nên T2 đồng phạm với N. Tại Bản kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số: 259/KLTTCT-TTPYTN ngày 31-10-2023 của Trung tâm pháp y tỉnh T kết luận: tỷ lệ tổn thương cơ thể của Nguyễn Văn T6 do thương tích gây nên là

44%. Hành vi của các bị cáo N, T2 đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cố ý gây thương tích" với tình tiết định khung "*Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31 % đến 60% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này"* quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 của Bộ luật Hình sự.

Do đó, Bản cáo trạng số: 30/CT – VKSTB ngày 22-4-2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh N đã truy tố đối các bị cáo và luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Vụ án mang tính chất rất nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo N, T2 rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến sức khỏe, tính mạng của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, đồng thời gây mất trật tự, trị an tại địa phương, nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình gây ra.

[4] Tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội và vai trò của từng bị cáo: các bị cáo không có sự bàn bạc, thống nhất khi thực hiện hành vi nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Trong đó, bị cáo N giữ vai trò chính, là người rủ rê, xúi giục bị cáo T2 thực hiện hành vi phạm tội, chuẩn bị hung khí và trực tiếp dùng hung khí chém gây thương tích cho bị hại T6, nên bị cáo N phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn bị cáo T2; bị cáo T2 mặc dù không trực tiếp gây thương tích cho bị hại, nhưng giúp sức hỗ trợ tinh thần cho bị cáo N và chở bị cáo N tẩu thoát sau khi thực hiện hành vi, nên bị cáo T2 phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi của mình.

[5] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo.

[5.1] Tình tiết tăng nặng: Nghĩa là người trên 18 tuổi rủ rê, xúi giục T2 là người dưới 18 tuổi thực hiện hành vi phạm tội, nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng "*Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội*" theo điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; Thừa không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5.2] Tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo N, T2 đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội, ăn năn hối cải và đã tác động gia đình bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại T6 số tiền là 45.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử áp dụng các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự khi xem xét, quyết định hình phạt đối với các bị cáo như đề nghị của Kiểm sát viên và người bào chữa cho bị cáo T2.

Ngoài ra, N đến cơ quan Công an đầu thú và có ông, bà ngoại (ông Võ Văn C, bà Nguyễn Thị L1) là Thương binh ¾, nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt: hành vi của các bị cáo mang tính chất rất nghiêm trọng, xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác, xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn để cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt, sống có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa tội phạm.

Đối với bị cáo T2 có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể và thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo T2 là người chưa thành niên, nên Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 54, 91, 101 của Bộ luật Hình sự khi quyết

định hình phạt đối với bị cáo và xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng. Do đó, đề nghị của Kiểm sát viên và người bào chữa cho bị cáo là có căn cứ chấp nhận.

[7] Trách nhiệm dân sự: xét yêu cầu của bị hại Tới về việc bồi thường thiệt hại chi phí cứu chữa, điều trị thương tích, chi phí thuê phương tiện (xe ô tô) đi lại từ nơi ở đến cơ sở khám chữa bệnh và ngược lại; chi phí thuê công làm vườn trong những ngày bị hại điều trị thương tích và thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc bị hại từ ngày 30-7-2023 đến ngày 15-11-2023, tổng số tiền là 150.000.000 đồng, khấu trừ 45.000.000 đồng các bị cáo đã bồi thường, yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 105.000.000 đồng. Đây là các khoản chi phí hợp lý theo quy định tại Điều 590 của Bộ luật Dân sự và Điều 7 của Nghị quyết số: 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06-09-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, tại phiên tòa các bị cáo N, T2 đồng ý bồi thường, nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận.

Thương tích của bị hại do hành vi trái pháp luật của các bị cáo gây ra, nên các bị cáo phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại. Trong vụ án này, bị cáo N là người giữ vai trò chính và trực tiếp chém gây thương tích cho bị hại, nên phải bồi thường cho bị hại số tiền nhiều hơn so với bị cáo T2. Tại phiên tòa, N đồng ý bồi thường 80.000.000 đồng, T2 đồng ý bồi thường 25.000.000 đồng, nên cần ghi nhận.

Khi thực hiện hành vi phạm tội T2 là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi, căn cứ đoạn 2 khoản 2 Điều 586 của Bộ luật Dân sự, T2 phải bồi thường bằng tài sản của mình, nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ của T2 (ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4) phải bồi thường phần còn thiếu.

[8] Xử lý vật chứng: 01 (một) vỏ dao tự chế bằng ống nhựa đập dẹp, quấn băng keo màu đen bên ngoài và 10 (mười) vỏ chai nước ngọt đã vỡ, không còn giá trị sử dụng, cần tịch thu tiêu hủy;

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo màu đen, đã qua sử dụng, bị nứt mặt kính camera sau của bị cáo N có liên quan đến việc phạm tội, cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[9] Đối với Võ Văn T9 có hành vi dùng tay đánh Trần Minh L gây thương tích nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã chuyển hồ sơ đề nghị Công an huyện Tân Biên xử phạt vi phạm hành chính là có căn cứ.

Đối với N khai sau khi gây thương tích cho anh T6 đã đi tắt đường rừng sang Campuchia nhưng ngoài lời khai không có các tài liệu, chứng cứ nào khác xác định N qua lại biên giới; đối với T6, T8, L, T9, T7 có hành vi đánh bạc uống bia chỉ mang tính chất vui chơi giải trí, không thắng thua bằng tiền hoặc hiện vật có giá, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T không xử lý đối với T6, T8, L, T9, T7 và Nghĩa là có căn cứ.

[10] Về án phí: N, T2 là người bị kết án, nên mỗi bị cáo phải chị án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và các Điều 23, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Trọng N, Trần Văn T2 phạm tội "Cố ý gây thương tích".

1.1. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng N 05 (năm) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26-9-2023.

1.2. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Văn T2 02 (hai) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

2. Xử lý vật chứng: căn cứ các Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) vỏ dao tự chế bằng ống nhựa đập dẹp, quấn băng keo màu đen bên ngoài và 10 (mười) vỏ chai nước ngọt đã vỡ;

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo, màu đen, model: CPH2349, số Imei 1: 868289052078052 đã qua sử dụng, bị nứt mặt kính camera sau của bị cáo Nguyễn Trọng N.

(Vật chứng đang được tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh N theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 24-4-2024)

3. Bồi thường thiệt hại: căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự và các Điều 584, 586, 590 của Bộ luật Dân sự:

Buộc các bị cáo Nguyễn Trọng N, Trần Văn T2 có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho bị hại Nguyễn Văn T6 số tiền còn lại là 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng, cụ thể trách nhiệm từng phần như sau:

- Buộc bị cáo N bồi thường cho bị hại số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng;

- Buộc bị cáo T2 bồi thường bị hại số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng bằng tài sản của mình; nếu bị cáo T2 không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ của bị cáo là ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4 phải bồi thường phần còn thiếu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: căn cứ các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và các Điều 23, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo Nguyễn Trọng N và Trần Văn T2, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo N phải chịu 4.000.000 (bốn triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo T2 phải chịu 1.250.000 (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: các bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV.TAT;
- Sở tư pháp TN;
- Phòng PV06 – CA N;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện;
- Đội điều tra công an huyện Tân Biên;
- Nhà tạm giữ công an huyện Tân Biên;
- Văn phòng công an huyện Tân Biên;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu THAHS;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thanh Thúy